

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MCG)

## CTCP Năng lượng và Bất động sản MCG

Ngày	1,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.6%	-9.5%	-

DT thuần	2024
45.0	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.50  17.0%	

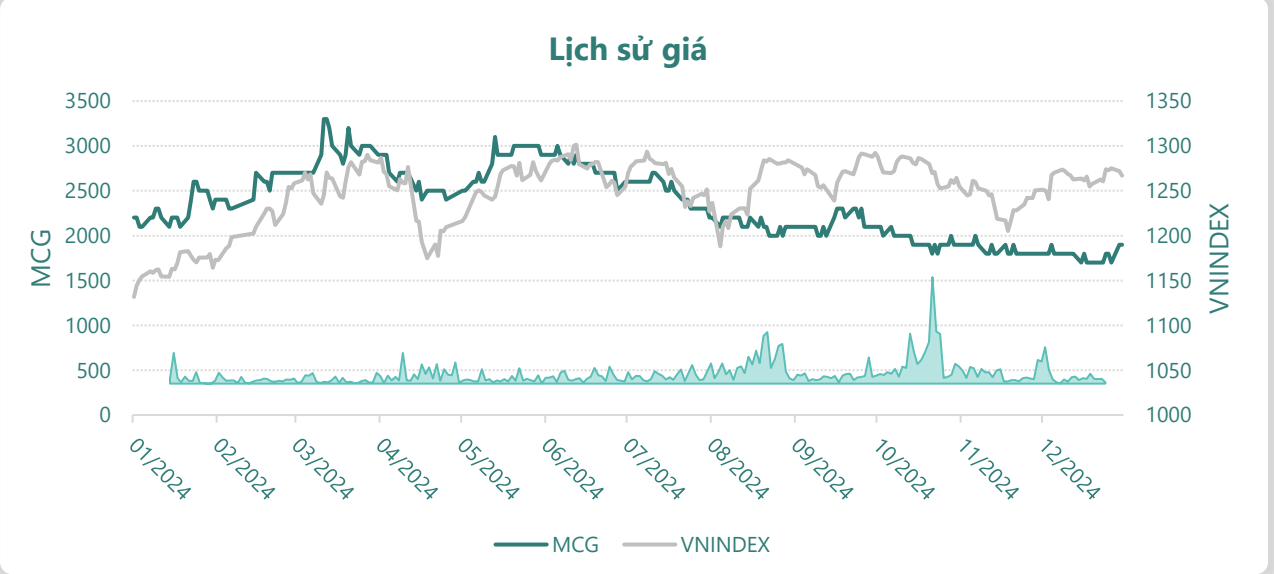
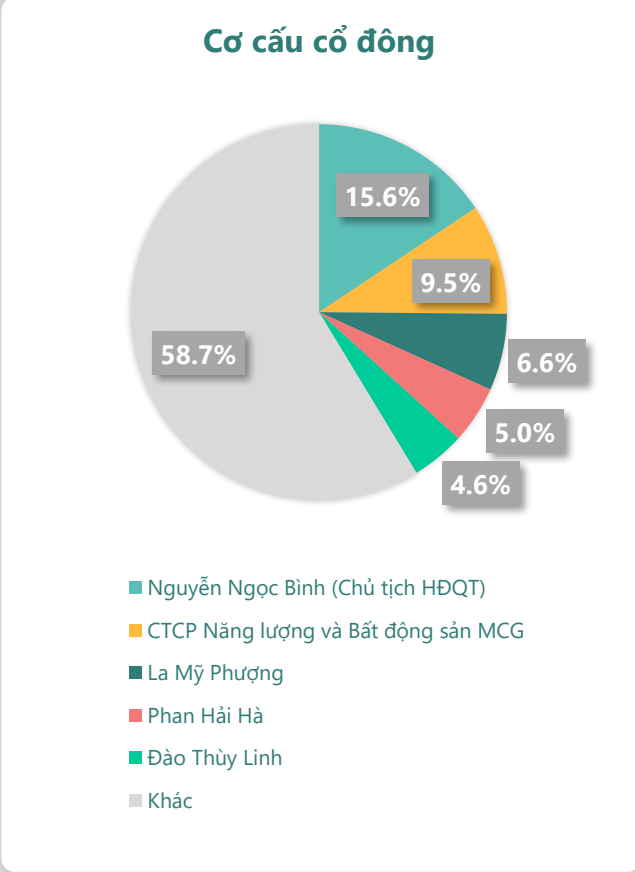
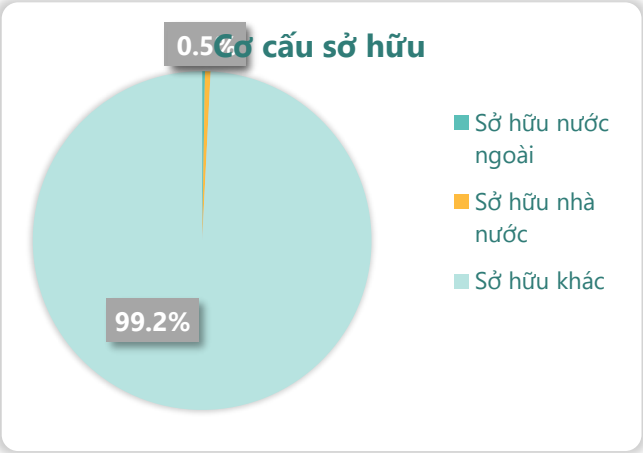
LN thuần	2024
-7.06	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.44  51.2%	

LN sau thuế	2024
-7.02	tỷ VNĐ
YoY: ▼5.99  -579%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
11.3%	
YoY: +/-▼ 24.1%	

ROE	2024
-1.6%	
YoY: +/-▼ 4.5%	

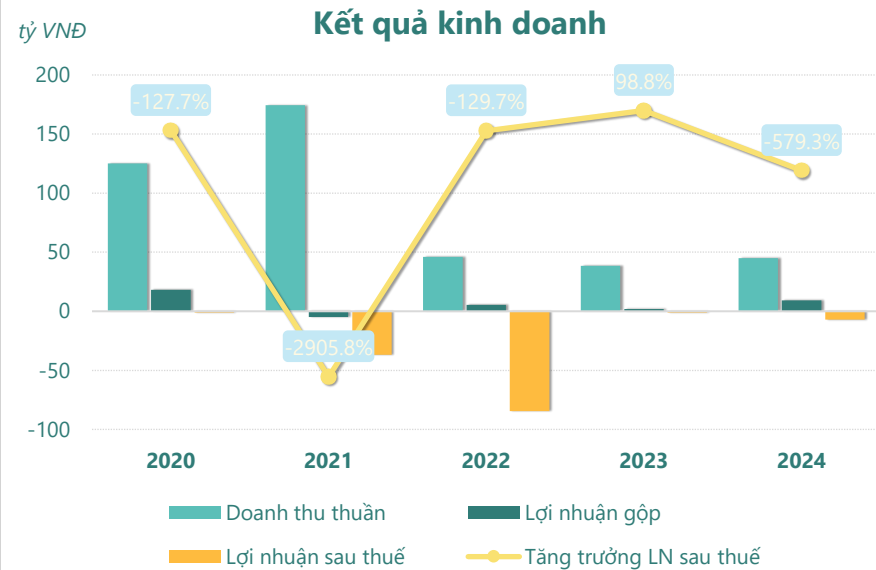
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,700 - 3,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	99
Số lượng CPLH (CP)	52,050,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	73,500
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.83
EPS	-72
P/E	-26.4



Kết quả kinh doanh **MCG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.0%** đạt **45.03** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 579%** chỉ còn **-7.02** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.59% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

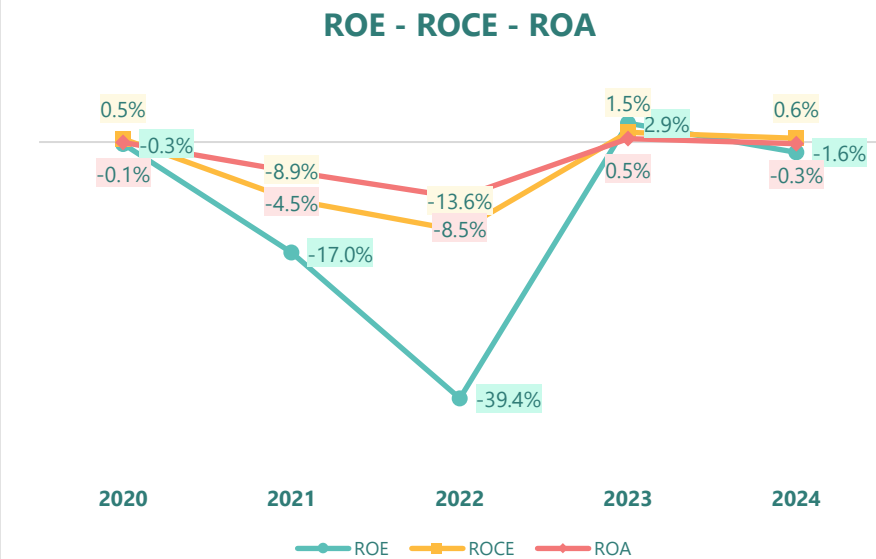
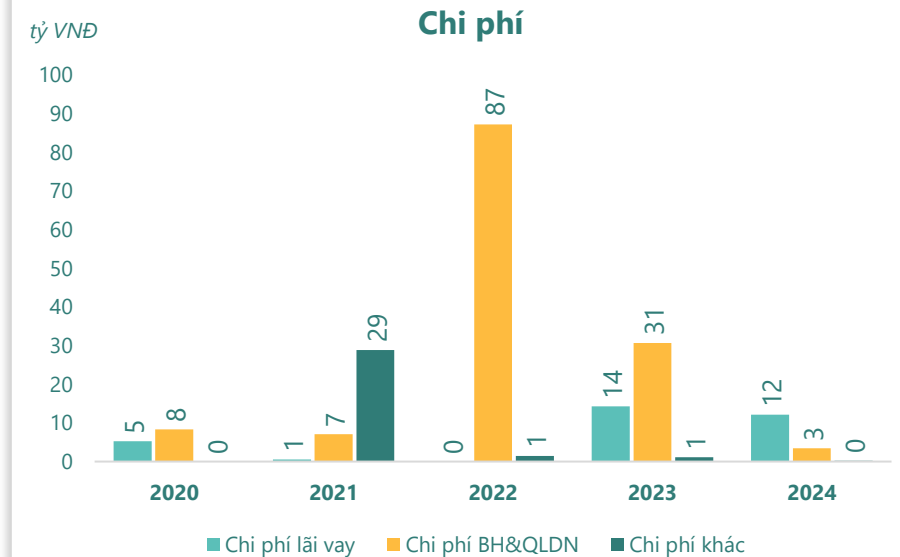
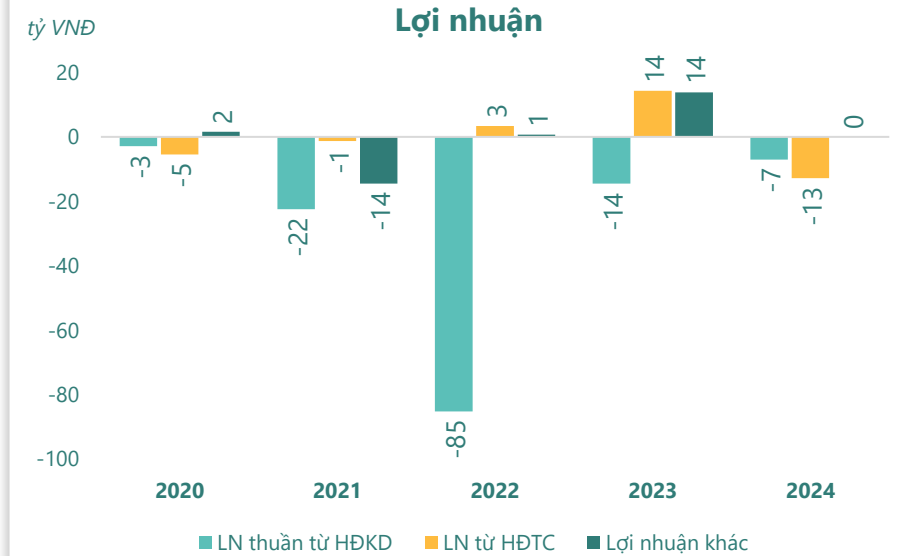
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của MCG năm 2024 tăng lên 7.42 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 7.06 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 85.19 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

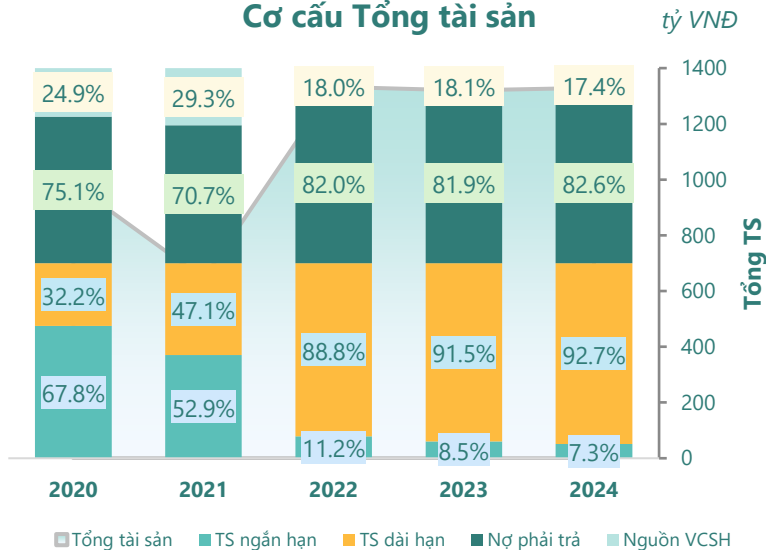
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn 12.10 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn 3.42 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.18 tỷ đồng, giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của MCG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-1.59%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

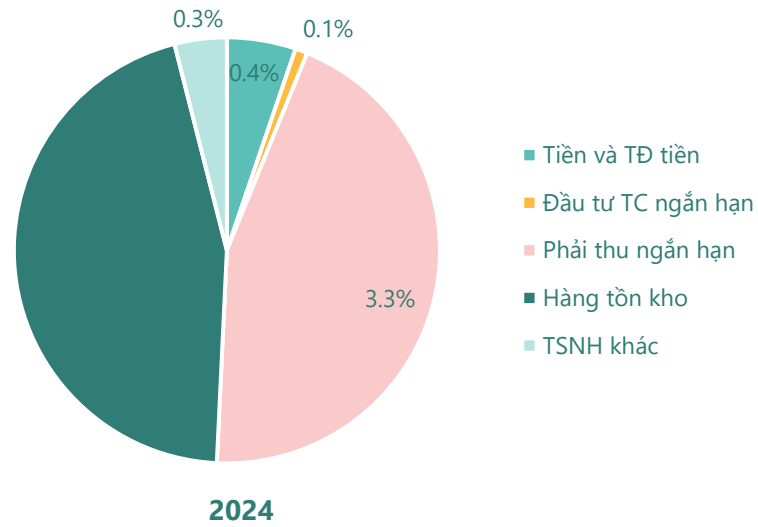


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

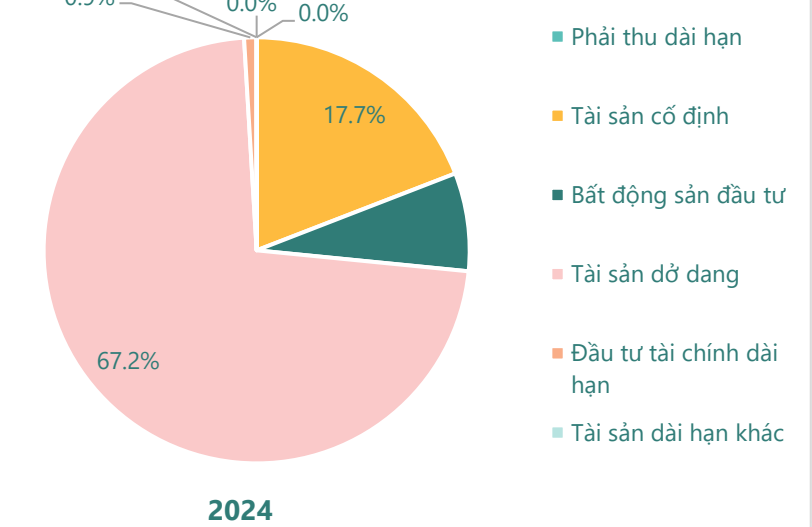
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MCG** năm 2024 tăng trưởng **0.72%** so với năm trước, đạt **1,329** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 92.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

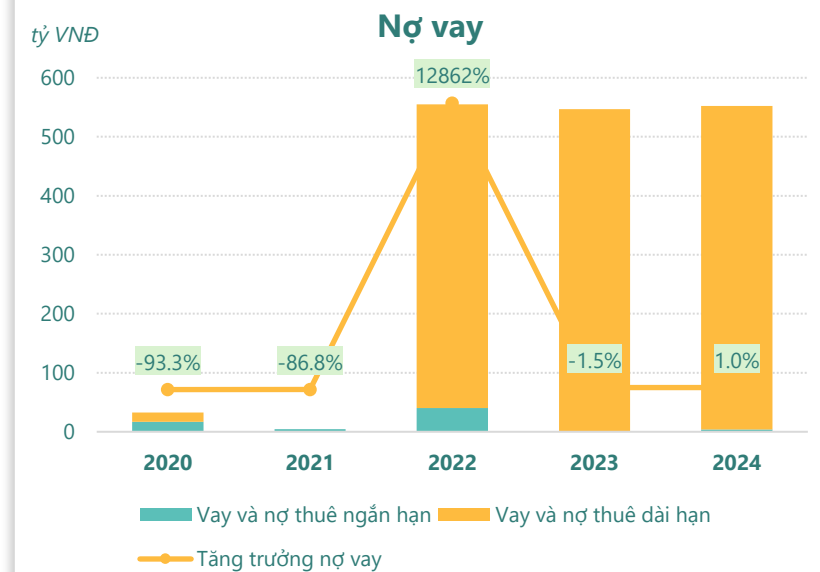
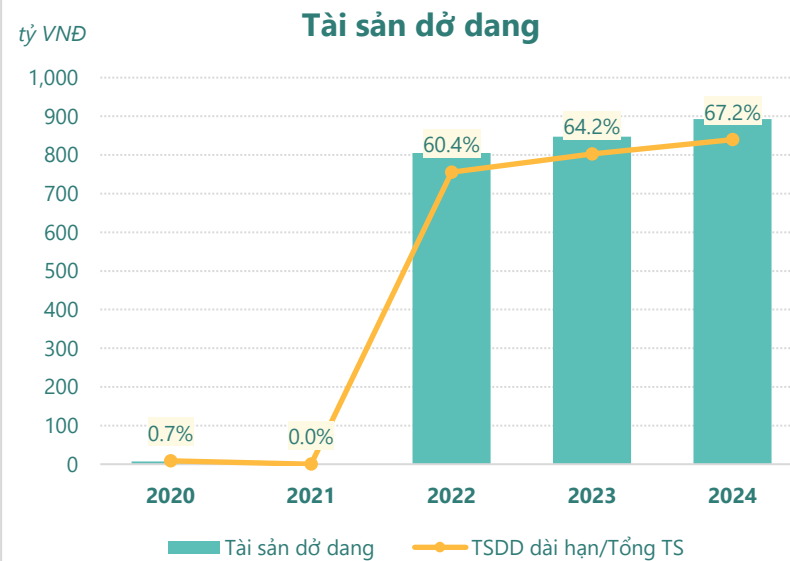
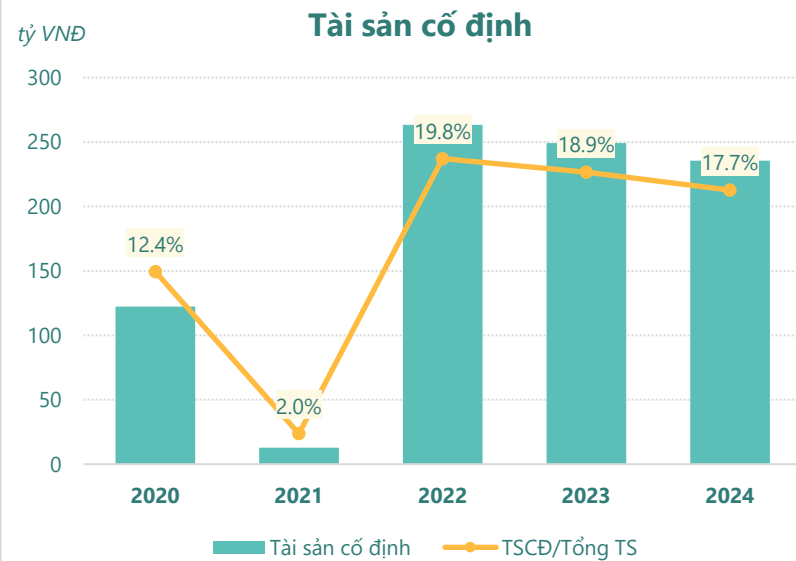
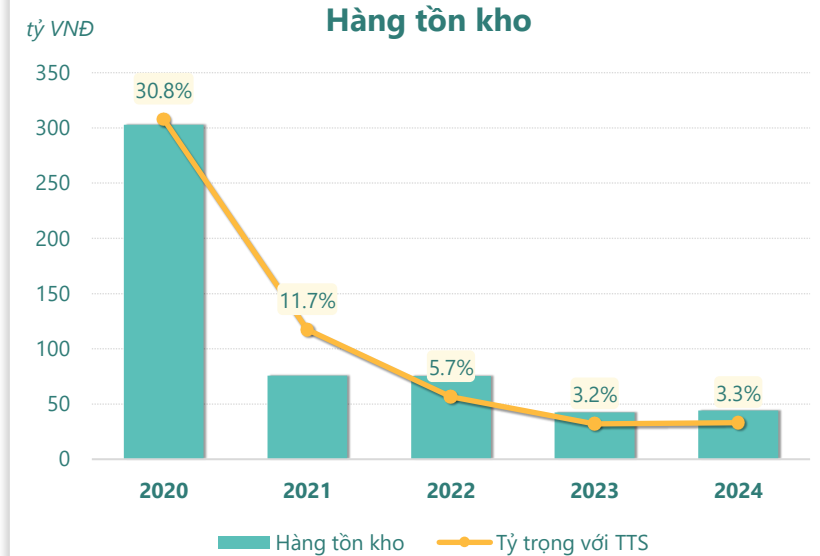
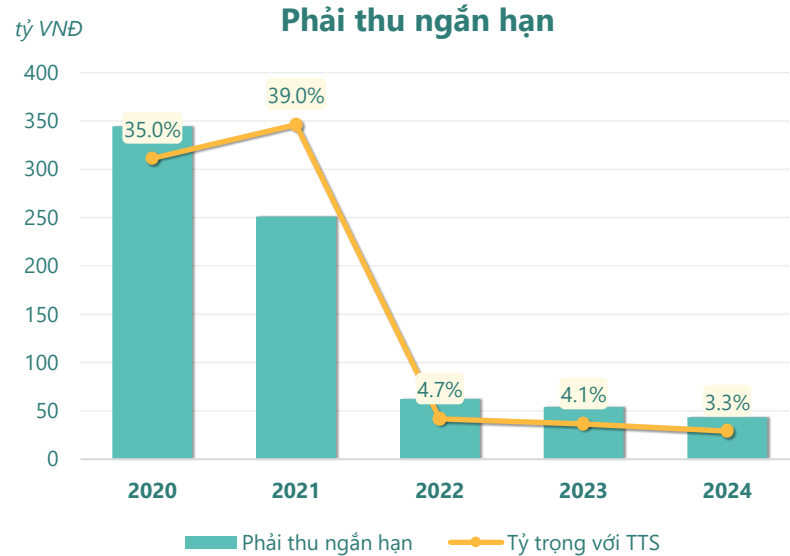
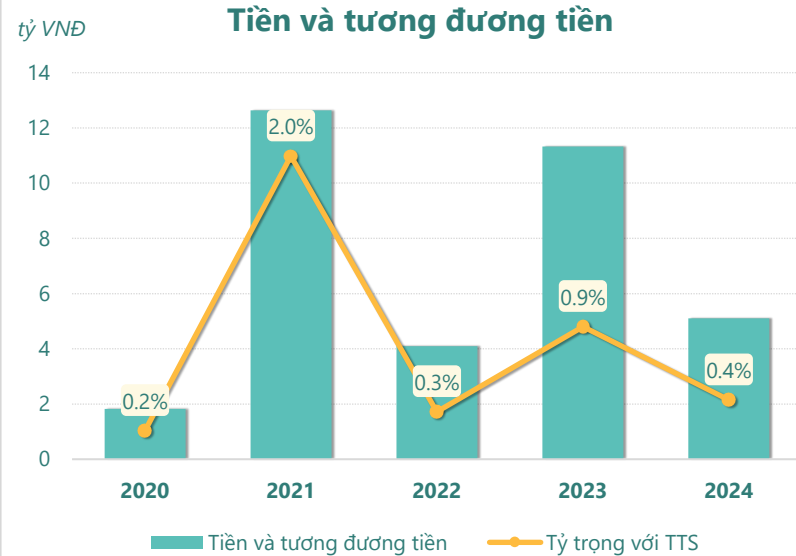
**Tài sản ngắn hạn** của MCG năm 2024 giảm **13.6%** so với năm trước, đạt **97.50** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **7.33%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **3.32%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 3.27% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

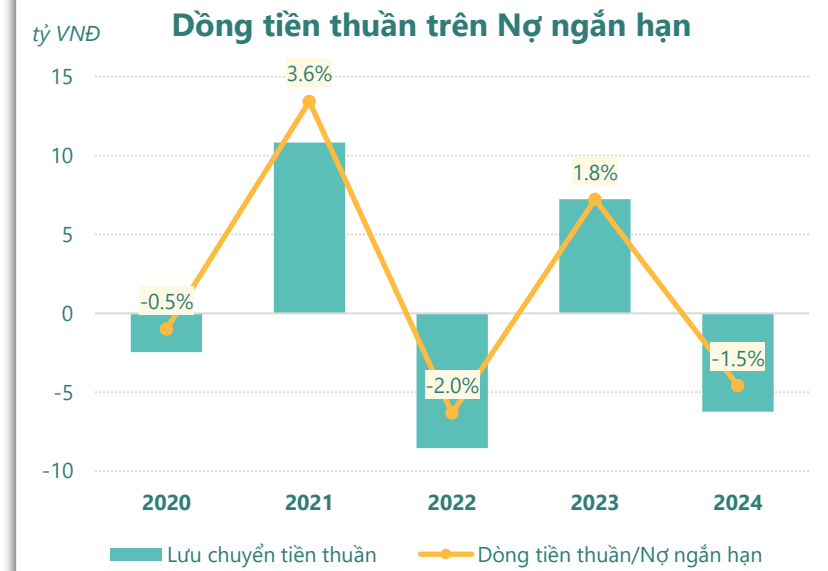
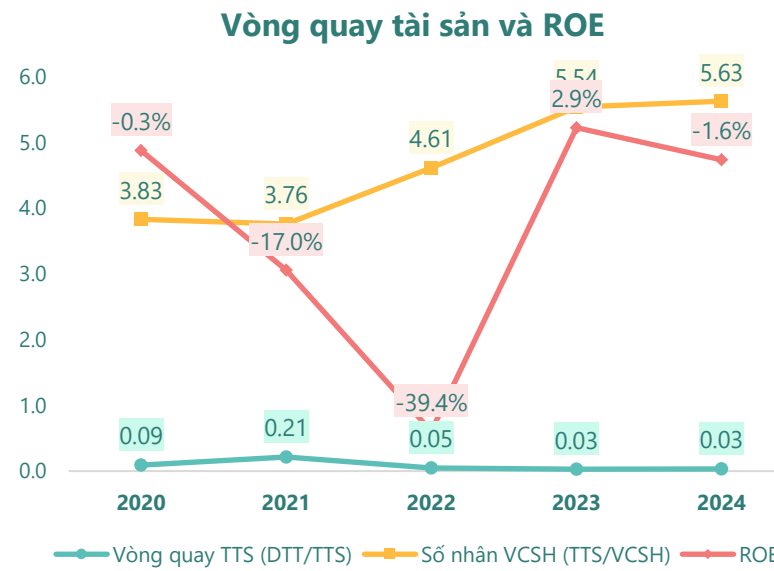
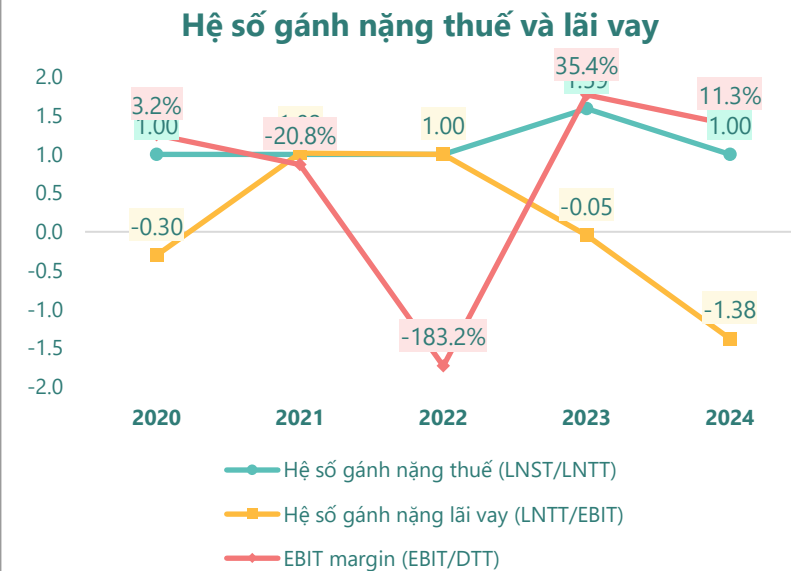
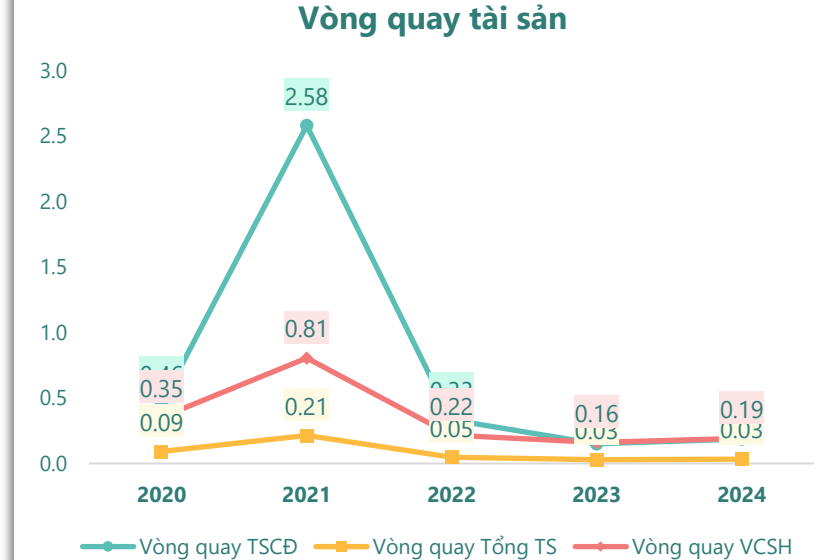
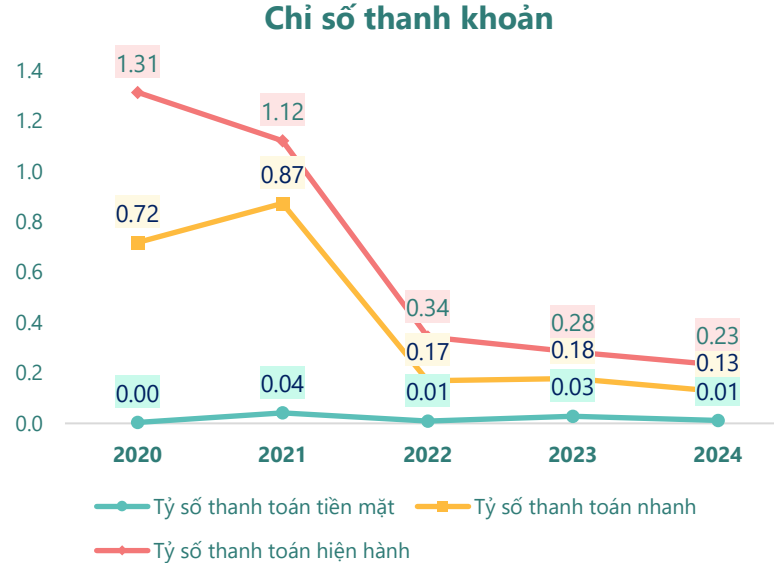
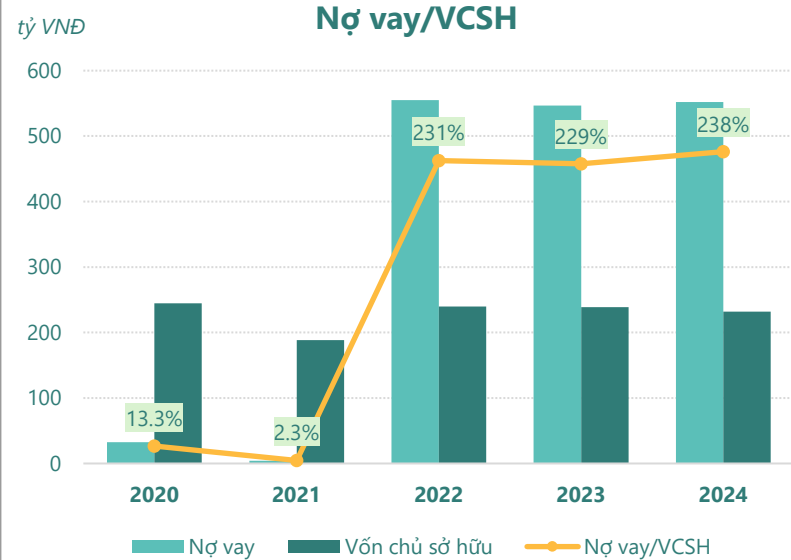
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **2.06%** so với năm trước và đạt **1,232** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **92.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **67.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 17.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>174</b>	<b>46.1</b>	<b>38.5</b>	<b>45.0</b>
Giá vốn hàng bán	179	40.8	36.6	35.8
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-4.95</b>	<b>5.34</b>	<b>1.93</b>	<b>9.20</b>
Doanh thu HĐTC	1.55	3.38	30.9	0.85
Chi phí TC	2.82	0.00	16.7	13.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.55</b>	<b>0</b>	<b>14.3</b>	<b>12.1</b>
LN trong công ty LKLD	-9.12	-6.66	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.05	87.2	30.7	3.42
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-22.4</b>	<b>-85.2</b>	<b>-14.5</b>	<b>-7.06</b>
Lợi nhuận khác	-14.5	0.70	13.8	0.05
<b>LN trước thuế</b>	<b>-36.9</b>	<b>-84.5</b>	<b>-0.65</b>	<b>-7.02</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-36.8</b>	<b>-84.5</b>	<b>-1.03</b>	<b>-7.02</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-36.8</b>	<b>-84.5</b>	<b>6.92</b>	<b>-3.75</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.6	-16.7	18.3	3.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.9	-1.45	-10.7	-14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.7	9.61	-0.33	5.26
Tiền đầu kỳ	1.82	12.6	4.10	11.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>10.8</b>	<b>-8.54</b>	<b>7.23</b>	<b>-6.23</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.6	4.10	11.3	5.10

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>644</b>	<b>1,333</b>	<b>1,320</b>	<b>1,329</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>341</b>	<b>149</b>	<b>113</b>	<b>97.5</b>
Tiền và tương đương tiền	12.6	4.10	11.3	5.10
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0	0.91
Phải thu ngắn hạn	251	62.5	54.1	43.5
Hàng tồn kho	75.6	75.4	42.2	44.2
Tài sản ngắn hạn khác	1.67	6.94	5.11	3.86
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>304</b>	<b>1,184</b>	<b>1,207</b>	<b>1,232</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0.01
Tài sản cố định	12.7	263	249	235
Bất động sản đầu tư	103	101	98.0	91.8
Tài sản dở dang	0	805	847	893
Đầu tư tài chính dài hạn	187	14.0	12.4	11.6
Tài sản dài hạn khác	0.38	0.44	0.00	0.04
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>456</b>	<b>1,093</b>	<b>1,081</b>	<b>1,097</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>304</b>	<b>434</b>	<b>398</b>	<b>420</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.28	40.1	0.40	3.95
Phải trả người bán ngắn hạn	108	149	123	125
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>152</b>	<b>659</b>	<b>683</b>	<b>677</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	515	546	548
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>189</b>	<b>240</b>	<b>239</b>	<b>232</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>189</b>	<b>240</b>	<b>239</b>	<b>232</b>
Vốn điều lệ	575	575	575	575
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>